

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
thời kỳ 2021-2030 huyện Lương Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2036/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Lương Sơn;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Lương Sơn tại Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2025; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 159/TTr-SNNMT ngày 06 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Lương Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

- Diện tích đất nông nghiệp có 27.147,05 ha, chiếm 74,41% tổng diện tích tự nhiên, giảm 2.695,03 ha so với hiện trạng năm 2023 và cao hơn 5.810,77 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất đã phê duyệt theo Quyết định số 2036/QĐ-UBND ngày 13/9/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình.

- Diện tích đất phi nông nghiệp có 8.747,44 ha, chiếm 23,98% tổng diện tích tự nhiên, tăng 2.971,28 ha so với hiện trạng năm 2023 và thấp hơn 5.805,90 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất đã phê duyệt theo Quyết định số 2036/QĐ-UBND ngày 13/9/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình.

- Diện tích đất chưa sử dụng của huyện còn 588,23 ha, chiếm 1,61% diện tích tự nhiên, giảm 276,25 ha so với hiện trạng 2023 và thấp hơn 4,88 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất đã phê duyệt theo Quyết định số 2036/QĐ-UBND ngày 13/9/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình.

(Chi tiết các loại đất và phân bổ cho các xã, thị trấn theo Biểu 01 kèm theo).

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Điều chỉnh Quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Lương Sơn là 2.993,73 ha, bao gồm: Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp 2.723,72 ha; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 214,41 ha; đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 55,60 ha.

(Chi tiết chuyển mục đích sử dụng đất theo Biểu 02 kèm theo).

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng khai thác đưa vào sử dụng của huyện Lương Sơn là 276,25 ha, bao gồm sử dụng vào mục đích: Đất nông nghiệp 6,97 ha; đất phi nông nghiệp 269,28 ha.

(Chi tiết đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Biểu 03 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Lương Sơn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lương Sơn; các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Lương Sơn;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học và Công báo,
Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (PMD).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Quách Tất Liêm

Biểu 01: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Lương Sơn
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Phân theo đơn vị hành chính										
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	TT. Lương Sơn	Xã Cao Dương	Xã Cao Sơn	Xã Cư Yên	Xã Hòa Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Liên Sơn	Xã Nhuận Trạch	Xã Tân Vinh	Xã Thanh Cao	Xã Thanh Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	((9)=(11)+...+(21))	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
I	LOẠI ĐẤT	36.482,72	100,00	36.482,72	100,00	36.482,72		36.482,72	100,00	1.735,90	6.322,85	7.566,69	1.755,89	1.743,55	3.562,27	5.941,40	910,17	1.929,44	1.540,84	3.473,73
1	Đất nông nghiệp	29.867,16	81,87	29.842,09	81,80	27.147,06	0,00	27.147,06	74,41	1.182,25	4.920,00	6.593,15	1.354,22	857,13	2.541,76	4.472,36	365,44	1.209,30	1.014,10	2.637,36
	Trong đó:		0,00	0,00	0,00															
1.1	Đất trồng lúa	3.722,94	10,20	3.718,42	10,19	3.236,00	0,00	3.236,00	8,87	83,27	624,42	426,82	219,53	91,49	7,72	560,85	59,51	140,46	567,16	454,76
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	2.714,59	7,44	2.711,08	7,43	2.349,00	0,00	2.349,00	6,44	83,17	507,43	346,54	178,88	54,69	5,15	435,89	53,37	105,10	349,04	229,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.401,23	3,84	1.390,71	3,81		681,79	681,79	1,87	17,72	262,60	60,10	27,66	14,84	40,68	99,80	28,78	27,51	26,47	75,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7.757,25	21,26	7.751,46	21,25	7.512,30	0,10	7.512,41	20,59	497,16	1.181,47	1.150,41	420,94	691,04	791,45	1.385,91	264,94	400,80	281,31	446,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	5.463,96	14,98	5.457,83	14,96	4.808,00	51,55	4.859,55	13,32	89,50	940,97	1.830,73	398,44	32,52	78,15	603,20	0,00	43,93	0,00	842,11
1.5	Đất rừng đặc dụng	254,90	0,70	254,90	0,70	254,90	0,00	254,90	0,70	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	254,90	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	10.651,91	29,20	10.654,66	29,20	9.937,67	0,00	9.937,67	27,24	469,80	1.715,12	3.054,06	270,53	7,57	1.365,20	1.705,40	0,00	533,80	44,38	771,82
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	960,24	2,63	960,25	2,63	960,24	0,01	960,25	2,63	0,59	238,35	369,39	2,13	0,00	64,37	67,92	0,00	0,60	13,77	203,13
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	402,85	1,10	402,00	1,10		374,46	374,46	1,03	6,96	103,14	16,87	12,33	5,81	3,65	74,51	12,22	4,17	91,69	43,12
1.8	Đất nông nghiệp khác	212,11	0,58	212,11	0,58		290,27	290,27	0,80	17,84	92,28	54,16	4,79	13,85	0,00	42,68	0,00	58,63	3,09	2,94
2	Đất phi nông nghiệp	5.749,61	15,76	5.776,16	15,83	8.747,44	0,00	8.747,44	23,98	552,77	1.321,49	871,52	384,93	886,34	1.014,75	1.265,60	544,46	718,35	466,97	720,23
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	506,93	1,39	506,93	1,39	906,28	0,00	906,28	2,48	44,55	212,12	82,87	26,36	112,12	42,84	204,73	12,72	26,87	12,50	128,61
2.2	Đất an ninh	12,15	0,03	12,15	0,03	14,21	0,00	14,21	0,04	2,59	0,15	0,15	0,17	8,93	0,15	0,14	1,09	0,20	0,52	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	176,95	0,49	176,95	0,49	570,76	-180,83	389,93	1,07	0,00	0,00	0,00	80,14	72,45	0,00	103,80	133,54	0,00	0,00	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Phân theo đơn vị hành chính										
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	TT. Lương Sơn	Xã Cao Dương	Xã Cao Sơn	Xã Cư Yên	Xã Hòa Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Liên Sơn	Xã Nhuận Trạch	Xã Tân Vinh	Xã Thanh Cao	Xã Thanh Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	((9)=(11)+...+(21))	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.4	Đất cụm công nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00	356,00	-148,80	207,20	0,57	0,00	0,00	0,00	0,00	82,60	0,00	0,00	0,00	74,50	0,00	50,10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	411,91	1,13	411,99	1,13	533,53	-1,27	532,26	1,46	9,47	2,50	24,37	32,11	39,92	167,29	11,65	105,24	115,89	23,83	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	276,54	0,76	279,93	0,77	354,77	0,00	354,78	0,97	22,04	92,45	57,07	4,39	33,24	0,87	73,46	3,88	27,11	37,79	2,48
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	46,77	0,13	46,77	0,13	156,77	0,00	156,77	0,43	0,00	88,87	1,54	0,00	4,25	0,00	33,22	0,00	25,25	3,64	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	930,30	2,55	951,97	2,61	1.209,52	1.209,52	1.209,52	3,32	9,69	419,47	126,56	19,62	83,70	0,00	352,91	0,00	124,51	65,68	7,38
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.816,80	4,98	1.816,54	4,98	2.716,70	-194,61	2.522,10	6,91	175,26	274,96	352,56	115,79	197,82	473,96	247,12	151,56	134,00	178,90	220,17
	Trong đó:																			
-	Đất giao thông	866,34	2,37	866,12	2,37	1.281,87	-3,24	1.278,63	3,50	123,54	174,04	135,48	60,25	154,58	123,23	122,38	92,07	80,95	108,60	103,53
-	Đất thủy lợi	316,65	0,87	316,61	0,87	335,01	-8,58	326,43	0,89	6,89	45,14	9,25	31,76	19,56	4,49	56,93	32,25	7,17	30,27	82,71
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	27,65	0,08	27,65	0,08	45,61	-3,90	41,71	0,11	4,76	4,44	5,65	3,39	1,81	4,87	5,45	2,11	3,25	4,03	1,93
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	6,75	0,02	6,75	0,02	23,20	-3,52	19,68	0,05	1,07	0,58	0,61	5,46	2,67	3,17	0,99	1,87	0,35	2,39	0,53
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	78,95	0,22	78,95	0,22	116,56	0,00	116,56	0,32	17,22	5,96	6,01	4,76	6,73	5,22	20,22	8,96	27,02	5,82	8,64
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	340,51	0,93	340,51	0,93	347,51	0,00	347,51	0,95	5,22	0,97	1,92	1,59	3,01	317,81	5,67	3,17	2,11	2,78	3,26
-	Đất công trình năng lượng	1,82	0,00	1,82	0,00	152,82	-136,81	16,01	0,04	2,09	1,68	2,77	0,04	0,41	0,66	2,82	1,85	0,19	3,30	0,19
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,78	0,00	0,78	0,00	2,09	-1,33	0,76	0,00	0,18	0,04	0,06	0,02	0,02	0,09	0,19	0,01	0,02	0,08	0,05
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	11,52	0,03	11,53	0,03	12,13	0,00	12,13	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,02	4,77	0,00	0,00	6,24	0,10
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,11	0,00	0,11	0,00	30,00	0,00	30,00	0,08	0,00	10,08	19,21	0,00	0,00	0,00	0,10	0,11	0,00	0,40	0,10
-	Đất cơ sở tôn giáo	1,55	0,00	1,55	0,00	5,55	0,00	5,55	0,02	4,00	0,50	0,00	0,00	0,08	0,00	0,00	0,00	0,00	0,97	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	161,20	0,44	161,20	0,44	349,97	-34,16	315,81	0,87	8,33	31,32	171,59	7,51	7,94	12,39	25,63	8,66	11,94	12,66	17,84
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Phân theo đơn vị hành chính										
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	TT. Lương Sơn	Xã Cao Dương	Xã Cao Sơn	Xã Cư Yên	Xã Hòa Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Liên Sơn	Xã Nhuận Trạch	Xã Tân Vinh	Xã Thanh Cao	Xã Thanh Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	((9)=(11)+...+(21))	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
-	Đất chợ	2,97	0,01	2,97	0,01		11,31	11,31	0,03	1,95	0,22	0,00	1,00	1,00	1,00	1,95	0,50	1,00	1,37	1,31
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	7,35	0,02	7,66	0,02		487,85	487,85	1,34	8,44	0,00	35,81	16,84	130,24	231,01	16,21	3,44	45,86	0,00	0,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	989,87	2,71	990,83	2,72	1.224,00	-0,67	1.223,33	3,35	0,00	166,78	81,12	71,99	105,64	68,33	130,76	121,85	98,17	112,09	266,60
2.12	Đất ở tại đô thị	92,82	0,25	93,36	0,26	250,62	-0,45	250,17	0,69	250,17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,83	0,04	15,77	0,04	24,33	-6,58	17,75	0,05	4,70	0,34	1,13	0,50	1,07	4,12	1,06	1,00	0,68	1,62	1,52
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,35	0,00	1,35	0,00	11,04	0,00	11,04	0,03	0,04	0,01	10,99	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	7,08	0,02	7,08	0,02		12,19	12,19	0,03	0,44	2,03	0,50	0,23	1,35	0,20	3,46	0,00	1,04	2,45	0,49
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	450,11	1,23	450,01	1,23		423,63	423,63	1,16	25,39	61,54	96,84	14,73	13,01	24,61	81,88	2,07	38,58	27,95	37,03
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	6,84	0,02	6,85	0,02		28,44	28,44	0,08	0,00	0,27	0,00	2,07	0,00	1,37	5,21	8,08	5,71	0,00	5,73
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	865,96	2,37	864,47	2,37	588,23	0,00	588,23	1,61	0,88	81,35	102,02	16,74	0,09	5,76	203,44	0,27	1,78	59,77	116,13
3.1	Đất bằng chưa sử dụng			84,27	0,23		68,19	68,19	0,19	0,00	25,50	5,11	1,82	0,09	0,22	5,30	0,00	0,03	21,21	8,91
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng			99,97	0,27		99,79	99,79	0,27	0,00	12,23	71,24	0,38	0,00	0,00	9,61	0,00	0,00	1,92	4,41
3.3	Núi đá không có rừng cây			680,23	1,86		420,24	420,24	1,15	0,87	43,62	25,67	14,54	0,00	5,54	188,54	0,27	1,75	36,64	102,81
II	KHU CHỨC NĂNG																			
1	Đất khu công nghệ cao							0,00	0,00											
2	Đất khu kinh tế							0,00	0,00											
3	Đất đô thị							11.637,21	31,90	1.735,90			1.755,89	1.743,55	3.562,27		910,17	1.929,44		
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)							9.861,40	27,03	580,33	1.688,90	1.496,95	599,82	745,72	796,59	1.821,80	318,31	505,91	630,35	676,72

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Phân theo đơn vị hành chính										
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	TT. Lương Sơn	Xã Cao Dương	Xã Cao Sơn	Xã Cư Yên	Xã Hòa Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Liên Sơn	Xã Nhuận Trạch	Xã Tân Vinh	Xã Thanh Cao	Xã Thanh Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	((9)=(11)+...+(21))	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)							15.052,13	41,26	559,30	2.656,09	4.884,79	668,97	40,09	1.698,25	2.308,60	0,00	577,73	44,38	1.613,93
6	Khu du lịch							0,00	0,00											
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học							0,00	0,00											
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)							597,13	1,64	0,00	0,00	0,00	80,14	155,05	0,00	103,80	133,54	74,50	0,00	50,10
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)							11.637,21	31,90	1.735,90	0,00	0,00	1.755,89	1.743,55	3.562,27	0,00	910,17	1.929,44	0,00	0,00
10	Khu thương mại - dịch vụ							532,26	1,46	9,47	2,50	24,37	32,11	39,92	167,29	11,65	105,24	115,89	23,83	0,00
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ							12.169,48	33,36	1.745,37	2,50	24,37	1.788,00	1.783,47	3.729,55	11,65	1.015,40	2.045,32	23,83	0,00
12	Khu dân cư nông thôn							0,00	0,00											
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn							2.078,86	5,70		261,73	162,57	108,49	178,79	236,49	215,87	230,97	241,16	173,71	269,08

Ghi chú: - Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên;

- Trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Biểu 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch của huyện Lương Sơn
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Lương Sơn	Xã Cao Dương	Xã Cao Sơn	Xã Cư Yên	Xã Hòa Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Liên Sơn	Xã Nhuận Trạch	Xã Tân Vinh	Xã Thanh Cao	Xã Thanh Sơn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	213,81	11,09	44,11	49,18	25,82	11,00	4,20	12,08	-	13,10	13,47	29,76
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	55,60	36,71	0,96	0,47	0,60	2,61	3,14	0,63	8,02	0,82	0,76	0,88

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Biểu 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch của huyện Lương Sơn
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Lương Sơn	Xã Cao Dương	Xã Cao Sơn	Xã Cư Yên	Xã Hòa Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Liên Sơn	Xã Nhuận Trạch	Xã Tân Vinh	Xã Thanh Cao	Xã Thanh Sơn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(15))	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,18	-	-	-	0,09	-	-	-	0,09	-	-	-
2.1 0	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,38	-	0,01	0,08	0,03	0,25	-	0,01	0,39	0,15	0,46	0,00
2.1 1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1 2	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,65	-	0,02	-	-	-	-	1,63	-	-	-	-
2.1 3	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,07	-	-	-	0,18	-	-	-	0,33	-	-	0,56

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH